

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

Hà Nội, tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 6 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 7 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 8 - 33 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 19 ngày 11/4/2024 về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 11/4/2024 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Phạm Công Đoàn | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024) |
| Ông Đoàn Mạnh Cường | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024) |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024) |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 18/6/2024) |
| Bà Nguyễn Diệu Trinh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024) |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024) |
| Bà Vũ Thị Cẩm Trang | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024) |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Hương | Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024) |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên (Miễn nhiệm Trưởng Ban ngày 18/6/2024, Thành viên từ ngày 18/6/2024) |
| Ông Lê Mạnh Hiền | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hương Liên | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|--|
| Ông Dương Đình Sơn | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 10/4/2024; Thôi Phó Tổng Giám đốc ngày 10/4/2024) |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/4/2024) |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách tài chính |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Đình Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco được lập ngày 29/8/2024, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/6/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 753.457.427.302 | 702.613.904.476 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 30.941.851.020 | 41.606.478.268 |
| 1. Tiền | 111 | | 26.041.851.020 | 40.806.478.268 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.900.000.000 | 800.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 587.610.063.684 | 536.025.010.789 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 461.486.682.561 | 421.860.698.152 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 100.801.073.762 | 77.118.871.064 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 26.550.044.775 | 38.273.178.987 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (1.227.737.414) | (1.227.737.414) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 132.413.938.223 | 124.393.736.467 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 132.413.938.223 | 124.393.736.467 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.491.574.375 | 588.678.952 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.10 | 112.265.427 | 83.178.543 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.379.308.948 | 505.500.409 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260) | 200 | | 143.241.442.379 | 137.312.839.278 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.829.397.040 | 1.829.397.040 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 1.829.397.040 | 1.829.397.040 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.506.863.462 | 9.068.486.868 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 8.506.863.462 | 9.068.486.868 |
| - Nguyên giá | 222 | | 35.238.071.068 | 35.238.071.068 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (26.731.207.606) | (26.169.584.200) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.020.285.000 | 1.020.285.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.020.285.000) | (1.020.285.000) |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.9 | 126.265.940.000 | 126.265.940.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 108.500.000.000 | 108.500.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 17.765.940.000 | 17.765.940.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 22.000.000 | 22.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (22.000.000) | (22.000.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.639.241.877 | 149.015.370 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 6.639.241.877 | 149.015.370 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 896.698.869.681 | 839.926.743.754 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/6/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 716.788.896.371 | 681.887.113.214 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 715.854.444.371 | 680.952.661.214 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 230.404.065.912 | 196.660.270.429 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 46.411.958.456 | 39.949.871.571 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 726.669.475 | 579.865.573 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.565.584.922 | 1.687.952.205 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 72.376.966.950 | 63.916.716.175 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 52.703.707.641 | 78.971.456.689 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 311.346.031.409 | 298.518.278.779 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 319.459.606 | 668.249.793 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 934.452.000 | 934.452.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15 | 934.452.000 | 934.452.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 179.909.973.310 | 158.039.630.540 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 179.863.179.073 | 157.992.836.303 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.691.061.355 | 18.691.061.355 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 30.872.117.718 | 9.001.774.948 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 29.761.532.803 | 6.962.232.203 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.110.584.915 | 2.039.542.745 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 46.794.237 | 46.794.237 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 46.794.237 | 46.794.237 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 896.698.869.681 | 839.926.743.754 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Người lập

Đoàn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|---|----|-----|-----------------|-----------------|
| | | | ngày 30/6/2024 | ngày 30/6/2023 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 296.767.607.121 | 161.847.782.878 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.1 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.1 | 296.767.607.121 | 161.847.782.878 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 286.640.426.266 | 147.737.193.218 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 10.127.180.855 | 14.110.589.660 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 6.971.314.120 | 7.017.976.974 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 2.833.623.144 | 7.251.068.610 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.250.201.340 | 7.036.181.717 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 5.885.713.468 | 5.008.711.885 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 7.113.861.823 | 7.264.439.948 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 1.265.296.540 | 1.604.346.191 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 8.358.812 | 59.574 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 163.079.437 | 70.338.115 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.6 | (154.720.625) | (70.278.541) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 1.110.575.915 | 1.534.067.650 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 1.110.575.915 | 1.534.067.650 |

Người lập



Đoàn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024
Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|----|-----|-------------------|-------------------|
| | | | ngày 30/6/2024 | ngày 30/6/2023 |
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.110.575.915 | 1.534.067.650 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 561.623.406 | 709.563.833 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.968.541.325) | (6.917.358.110) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.250.201.340 | 7.036.181.717 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (3.046.140.664) | 2.362.455.090 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (62.552.795.268) | 972.621.812 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (8.020.201.756) | (3.598.837.449) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 48.074.030.527 | (32.216.934.867) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (6.519.313.391) | 56.573.354 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.250.201.340) | (1.053.818.283) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (1.206.585.614) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (34.314.621.892) | (34.684.525.957) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10.822.242.014 | 11.412.014.773 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 10.822.242.014 | 11.412.014.773 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 208.799.484.489 | 137.490.873.235 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (195.971.731.859) | (150.005.624.037) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 12.827.752.630 | (12.514.750.802) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (10.664.627.248) | (35.787.261.986) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.1 | 41.606.478.268 | 40.063.938.393 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 30.941.851.020 | 4.276.676.407 |

Người lập

Đoàn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 19 ngày 11/4/2024 về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 11/4/2024 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2024: 65 người (Tại ngày 31/12/2024: 65 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

| Tên | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|--|-----------------|---|---------------|------------------|---------------|
| Công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Hà Nội | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | Hà Nội | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Tp. Hồ Chí Minh | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 100% | 100% | 100% |
| Công ty liên kết | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook | Hà Nội | Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế | 32,3% | 32,3% | 32,3% |

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên | Địa chỉ |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150 | Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh | Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh tại TP. Cần Thơ | Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ |
| Chi nhánh Hà Nội | Số 8 Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018) |
| Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng | 49/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng |

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...):
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/6/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 06 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 08 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 8 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 470.177.595 | 630.005.785 |
| Tiền gửi ngân hàng | 25.571.673.425 | 40.176.472.483 |
| Các khoản tương đương tiền | 4.900.000.000 | 800.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 4.900.000.000 | 800.000.000 |
| Tổng | 30.941.851.020 | 41.606.478.268 |

5.2 Phải thu khách hàng

| | 30/6/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 461.486.682.561 | 421.860.698.152 |
| Bệnh viện Nhi Đồng 1 | 4.941.749.000 | 9.726.949.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu | 57.403.982.753 | 54.537.097.076 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ TFA | 32.555.881.153 | 32.765.881.580 |
| Công ty 36.66 | 12.101.341.607 | 12.101.341.607 |
| Công ty Cổ phần HANCORP | 10.312.190.762 | 17.206.938.506 |
| Các khách hàng khác | 344.171.537.286 | 295.522.490.383 |
| Tổng | 461.486.682.561 | 421.860.698.152 |
| <i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i> | <i>1.592.910.050</i> | <i>1.382.000.050</i> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.3 Trả trước cho người bán

| | 30/6/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | 100.801.073.762 | 77.118.871.064 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ TFA | 20.690.981.187 | 20.690.981.187 |
| Công ty TNHH G5 Hoàng Gia | 8.347.362.791 | 8.347.362.791 |
| Các khách hàng khác | 71.762.729.784 | 48.080.527.086 |
| Tổng | 100.801.073.762 | 77.118.871.064 |

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| <i>Ngắn hạn</i> | 26.550.044.775 | - | 38.273.178.987 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 14.313.987.784 | - | 26.874.282.802 | - |
| - Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 10.381.519.507 | - | 22.992.830.855 | - |
| - Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook | 5.605.882.855 | - | 14.195.460.145 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | 330.388.200 | - | 1.066.927.959 | - |
| - Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | 2.421.653.489 | - | 3.715.511.133 | - |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | 2.023.594.963 | - | 4.014.931.618 | - |
| - Phải thu đối tượng khác | 3.932.468.277 | - | 3.881.451.947 | - |
| - Tạm ứng | 11.933.719.659 | - | 10.954.689.176 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 302.337.332 | - | 444.207.009 | - |
| <i>Dài hạn</i> | 1.829.397.040 | - | 1.829.397.040 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.829.397.040 | - | 1.829.397.040 | - |
| Tổng | 28.379.441.815 | - | 40.102.576.027 | - |
| <i>Trong đó phải thu khác các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i> | 10.381.519.507 | - | 22.992.830.855 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.227.737.414 | - | 1.227.737.414 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| | Quá hạn trên 6 tháng | Quá hạn 1-2 năm | Quá hạn 2-3 năm | Quá hạn trên 3 năm |
| Công ty TNHH TM và dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải | | | | 286.716.981 |
| Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng | | | | 122.490.501 |
| Nguyễn Văn Luận - CN trung tâm kỹ thuật TBYT | | | | 117.693.846 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh | | | | 117.007.180 |
| Đối tượng khác | | | | 583.828.906 |
| Tổng | - | - | - | 1.227.737.414 |

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.709.209.445 | - | 1.709.209.445 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 86.417 | - | 86.417 | - |
| Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang | 6.901.845.538 | - | 6.887.004.122 | - |
| Hàng hóa | 123.802.796.823 | - | 115.797.436.483 | - |
| Tổng | 132.413.938.223 | - | 124.393.736.467 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị đụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 18.687.994.038 | 14.546.387.539 | 1.076.509.255 | 927.180.236 | 35.238.071.068 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2024 | 18.687.994.038 | 14.546.387.539 | 1.076.509.255 | 927.180.236 | 35.238.071.068 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 10.959.022.518 | 13.231.161.285 | 1.076.509.255 | 902.891.142 | 26.169.584.200 |
| Tăng trong kỳ | 322.239.728 | 232.737.062 | - | 6.646.616 | 561.623.406 |
| Khấu hao trong kỳ | 322.239.728 | 232.737.062 | - | 6.646.616 | 561.623.406 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2024 | 11.281.262.246 | 13.463.898.347 | 1.076.509.255 | 909.537.758 | 26.731.207.606 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2024 | 7.728.971.520 | 1.315.226.254 | - | 24.289.094 | 9.068.486.868 |
| Tại 30/6/2024 | 7.406.731.792 | 1.082.489.192 | - | 17.642.478 | 8.506.863.462 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là: 14.025.217.124 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 14.482.072.124 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2024: 3.711.484.337 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 4.361.524.239 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | <u>Phần mềm quản lý</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 1.020.285.000 | 1.020.285.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/6/2024 | <u>1.020.285.000</u> | <u>1.020.285.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | 1.020.285.000 | 1.020.285.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/6/2024 | <u>1.020.285.000</u> | <u>1.020.285.000</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại 01/01/2024 | - | - |
| Tại 30/6/2024 | - | - |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2024 là 1.020.285.000 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 1.020.285.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Tỷ lệ | | 30/6/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty con | | | 108.500.000.000 | - | 108.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | 100% | 100% | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | 100% | 100% | 18.500.000.000 | - | 18.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 | 100% | 100% | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | 17.765.940.000 | - | 17.765.940.000 | - |
| Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook | 32,30% | 32,30% | 17.765.940.000 | - | 17.765.940.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | 22.000.000 | (22.000.000) | 22.000.000 | (22.000.000) |
| Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV) | | | 22.000.000 | (22.000.000) | 22.000.000 | (22.000.000) |
| Tổng | | | 126.287.940.000 | (22.000.000) | 126.287.940.000 | (22.000.000) |

(* Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/6/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 112.265.427 | 83.178.543 |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng | 112.265.427 | 83.178.543 |
| Dài hạn | 6.639.241.877 | 149.015.370 |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng | 429.741.877 | 149.015.370 |
| Chi phí lưu container của dự án | 6.209.500.000 | - |
| Tổng | 6.751.507.304 | 232.193.913 |

5.11 Phải trả người bán

| | 30/6/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 230.404.065.912 | 230.404.065.912 | 196.660.270.429 | 196.660.270.429 |
| <i>Phải trả người bán</i> | <i>230.404.065.912</i> | <i>230.404.065.912</i> | <i>196.660.270.429</i> | <i>196.660.270.429</i> |
| APC PHARMACEUTICALS AND CHEMICAL LTD | 26.008.400.934 | 26.008.400.934 | 10.814.157.585 | 10.814.157.585 |
| Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.163.628.000 | 2.163.628.000 |
| Smart Solutions Trading Corp | 2.968.200.883 | 2.968.200.883 | 2.968.200.883 | 2.968.200.883 |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Công nghệ Gisp Việt Nam | 20.749.200.000 | 20.749.200.000 | 20.749.200.000 | 20.749.200.000 |
| Công ty Cổ Phần Dịch vụ KT và công nghệ Bắc Hà | 27.998.247.100 | 27.998.247.100 | 28.398.247.100 | 28.398.247.100 |
| Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thái Sơn | 5.110.778.703 | 5.110.778.703 | 8.185.978.703 | 8.185.978.703 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm T&T | 14.375.218.305 | 14.375.218.305 | 14.375.218.305 | 14.375.218.305 |
| Công ty TNHH Amec Holdings | 19.177.365.000 | 19.177.365.000 | 19.177.365.000 | 19.177.365.000 |
| Các khách hàng khác | 112.016.654.987 | 112.016.654.987 | 89.828.274.853 | 89.828.274.853 |
| Tổng | 230.404.065.912 | 230.404.065.912 | 196.660.270.429 | 196.660.270.429 |
| <i>Trong đó Phải trả các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>179.507.986</i> | <i>179.507.986</i> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/6/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP | 16.132.636.500 | 16.132.636.500 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm | - | 6.411.490.313 |
| Công ty TNHH Công nghệ Cao su Việt nam | 12.772.515.120 | - |
| Đối tượng khác | 17.506.806.836 | 17.405.744.758 |
| Tổng | 46.411.958.456 | 39.949.871.571 |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/6/2024 |
|-----------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| Phải nộp | 579.865.573 | 4.340.370.794 | 4.193.566.892 | 726.669.475 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.379.120 | 3.982.549.192 | 3.983.624.657 | 303.655 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 578.486.453 | 351.821.602 | 203.942.235 | 726.365.820 |
| Thuế môn bài | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Phải thu | - | - | - | - |

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 72.376.966.950 | 63.916.716.175 |
| Chi phí lãi vay | 72.376.966.950 | 63.916.716.175 |
| Tổng | 72.376.966.950 | 63.916.716.175 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Phải trả khác

| | 30/6/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 52.703.707.641 | 78.971.456.689 |
| Kinh phí công đoàn | 2.684.188.628 | 2.676.831.964 |
| Bảo hiểm xã hội | 256.968.074 | 377.710.358 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 49.141.201.189 | 75.045.064.617 |
| <i>Cổ tức phải trả cho Cổ đông</i> | <i>877.584.667</i> | <i>26.877.584.667</i> |
| <i>Tiền nhà khu gia đình XI30</i> | <i>450.000.000</i> | <i>450.000.000</i> |
| <i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i> | <i>13.482.401</i> | <i>13.482.401</i> |
| <i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i> | <i>38.454.214.475</i> | <i>38.102.997.523</i> |
| <i>Công ty Thái Sơn</i> | <i>552.742.873</i> | <i>552.742.873</i> |
| <i>Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Y Tế 130 Armephaco</i> | <i>4.481.582.137</i> | <i>1.931.324.872</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina</i> | <i>3.980.444.485</i> | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>331.150.151</i> | <i>7.116.932.281</i> |
| Nhận ký quỹ ký cược | 621.349.750 | 871.849.750 |
| Dài hạn | 934.452.000 | 934.452.000 |
| Nhận ký quỹ ký cược | 934.452.000 | 934.452.000 |
| Tổng | 53.638.159.641 | 79.905.908.689 |
| <i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i> | | |
| <i>trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i> | <i>8.582.678.692</i> | <i>6.240.000.000</i> |

(*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m2 đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m2 đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m2 đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m2 đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hổ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/6/2024 | | | | 01/01/2024 | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 311.346.031.409 | 311.346.031.409 | 208.799.484.489 | 195.971.731.859 | 298.518.278.779 | 298.518.278.779 | 298.518.278.779 | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1) | 77.288.367.207 | 77.288.367.207 | 77.288.367.207 | 81.685.013.697 | 81.685.013.697 | 81.685.013.697 | 81.685.013.697 | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2) | 49.978.910.116 | 49.978.910.116 | 63.649.140.541 | 63.650.251.102 | 49.980.020.677 | 49.980.020.677 | 49.980.020.677 | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3) | 32.733.754.086 | 32.733.754.086 | 41.871.976.741 | 25.498.709.810 | 16.360.487.155 | 16.360.487.155 | 16.360.487.155 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (4) | 5.355.000.000 | 5.355.000.000 | - | 25.137.757.250 | 30.492.757.250 | 30.492.757.250 | 30.492.757.250 | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Arrmephaco | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | - | - | - | - | |
| Vay cá nhân | 142.490.000.000 | 142.490.000.000 | 22.490.000.000 | - | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | |
| Tổng | 311.346.031.409 | 311.346.031.409 | 208.799.484.489 | 195.971.731.859 | 298.518.278.779 | 298.518.278.779 | 298.518.278.779 | |

Trong đó Vay các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 620/2022/HĐHM/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 01/11/2022 với giá trị hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: Không có biện pháp bảo đảm; chỉ tín chấp với các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ Y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ Tài chính quản lý.

<2> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2023/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ngày 01/11/2023 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 31/08/2024. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 116/2023/HDDTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long ngày 20/06/2023 với hạn mức tín dụng là 550 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 300 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 274/2022/HDDTD/TLG k ngày 17/06/2022 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 133/2020/HDBD/TLG/13 ngày 03/11/2021; HĐ số 228/2022/HDBD/TLG ngày 04/10/2022; HĐ số 290/2022/HDBD/TLG ngày 21/10/2022; HĐ số 308/2022/HDBD/TLG ngày 25/11/2022; HĐ số 313/2022/HDBD/TLG ngày 05/12/2022; HĐ số 317/2022/HDBD/TLG ngày 16/12/2022; HĐ số 13/2023/HDBD/TLG ngày 13/01/2023; HĐ số 12/2023/HDBD/TLG ngày 16/01/2023.

<4> Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/CTD/VCBHN-ARME với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội ngày 16/10/2023 với giới hạn cấp tín dụng là: 120.000.000.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngân hàng phục vụ cho hoạt động thường xuyên là: 120.000.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là: 50.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 13 tháng kể từ ngày 04/10/2023. Mục đích vay vốn: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: thế chấp toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 130.000.000.000 | 18.583.441.412 | 33.177.481.089 | 300.000.000 | 182.060.922.501 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 2.039.533.745 | - | 2.039.533.745 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 107.619.943 | (107.619.943) | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (107.619.943) | - | (107.619.943) |
| Chia cổ tức | - | - | (26.000.000.000) | - | (26.000.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2023 | 130.000.000.000 | 18.691.061.355 | 9.001.774.948 | 300.000.000 | 157.992.836.303 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 130.000.000.000 | 18.691.061.355 | 9.001.774.948 | 300.000.000 | 157.992.836.303 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 1.110.575.915 | - | 1.110.575.915 |
| Hủy Chia cổ tức 2017-2023 (i) | - | - | 26.000.000.000 | - | 26.000.000.000 |
| Điều chỉnh hồi tố cổ tức Vinahankook | - | - | (5.240.233.145) | - | (5.240.233.145) |
| Số dư tại 30/6/2024 | 130.000.000.000 | 18.691.061.355 | 30.872.117.718 | 300.000.000 | 179.863.179.073 |

(i): Công ty thực hiện hủy chia cổ tức năm 2017-2023 theo Nghị quyết số 279/NQ-DHĐCĐ ngày 18/6/2024 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 30/6/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bộ Quốc phòng | 37.700.000.000 | 37.700.000.000 |
| Lê Minh Thắng | 49.450.000.000 | 49.450.000.000 |
| Nguyễn Thị Hương | 11.208.330.000 | 11.208.330.000 |
| Nguyễn Anh Dũng | 17.823.780.000 | 17.823.780.000 |
| Vốn góp các cổ đông khác | 13.817.890.000 | 13.817.890.000 |
| Tổng | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 |
|----------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu kỳ | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại cuối kỳ | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | (26.000.000.000) | 26.000.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | 30/6/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.000.000 | 13.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.000.000 | 13.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 13.000.000 | 13.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.000.000 | 13.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 13.000.000 | 13.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|------------------------------------|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 294.927.881.681 | 160.385.535.707 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.839.725.440 | 1.462.247.171 |
| Tổng | 296.767.607.121 | 161.847.782.878 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Tổng | - | - |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 294.927.881.681 | 160.385.535.707 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.839.725.440 | 1.462.247.171 |
| Tổng | 296.767.607.121 | 161.847.782.878 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 286.640.426.266 | 147.737.193.218 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | - | - |
| Tổng | 286.640.426.266 | 147.737.193.218 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|--|---|---|
| Lãi tiền gửi tiền cho vay | 10.139.191 | 97.537.409 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 6.958.402.134 | 6.819.820.701 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.772.795 | 100.618.864 |
| Tổng | 6.971.314.120 | 7.017.976.974 |
| <i>Trong đó Doanh thu tài chính các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i> | <i>6.958.402.134</i> | <i>6.819.820.701</i> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.4 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|--|---|---|
| Lãi tiền vay | 2.250.201.340 | 7.036.181.717 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 583.421.804 | 214.886.893 |
| Tổng | 2.833.623.144 | 7.251.068.610 |
| <i>Trong đó Chi phí tài chính các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i> | <i>23.562.000</i> | <i>-</i> |

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Chi phí bán hàng | 5.885.713.468 | 5.008.711.885 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 3.598.798.657 | 2.013.551.449 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 18.034.980 | 43.882.091 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 7.271.000 | 43.316.354 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.905.647.546 | 2.028.811.119 |
| Chi phí bằng tiền khác | 355.961.285 | 879.150.872 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 7.113.861.823 | 7.264.439.948 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.611.710.257 | 4.292.911.672 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 119.127.560 | 132.271.785 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.538.921 | 5.354.545 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 644.222.702 | 709.563.833 |
| Thuế phí và lệ phí | 1.236.760.906 | 1.106.188.104 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.161.288.367 | 549.684.366 |
| Chi phí bằng tiền khác | 337.213.110 | 468.465.643 |
| Tổng | 12.999.575.291 | 12.273.151.833 |

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|--|---|---|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 8.358.812 | 59.574 |
| Tổng | 8.358.812 | 59.574 |
| Chi phí khác | | |
| Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính, Bảo hiểm xã hội | 159.510.721 | 70.300.643 |
| Chi phí khác | 3.568.716 | 37.472 |
| Tổng | 163.079.437 | 70.338.115 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | (154.720.625) | (70.278.541) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.110.575.915 | 1.534.067.650 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | 6.958.402.134 | 6.819.820.701 |
| <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i> | <i>6.958.402.134</i> | <i>6.819.820.701</i> |
| Thu nhập tính thuế TNDN | (5.847.826.219) | (5.285.753.051) |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 157.722.461 | 234.574.775 |
| Chi phí nhân công | 7.210.508.914 | 6.306.463.121 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 561.623.406 | 709.563.833 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.066.935.913 | 2.578.495.485 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.940.770.301 | 2.466.639.619 |
| Tổng | 12.937.560.995 | 12.295.736.833 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc,
Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến
các thành viên quản lý chủ chốt

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty con
Ảnh hưởng
đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|---|---------------------|----------------------------|----------------------------|
| | | kết thúc ngày 30/6/2024 | kết thúc ngày 30/6/2023 |
| | | VND | VND |
| Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Lương và thù lao | 252.000.000 | 234.000.000 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác | Lương | 1.069.324.000 | 863.328.000 |

Trong đó chi tiết như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

| | | | |
|--------------------|--|------------|------------|
| Nguyễn Thành Quang | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023) | - | 48.000.000 |
| Đoàn Mạnh Cường | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024) | 56.000.000 | - |
| Nguyễn Văn Dũng | Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024) | 35.000.000 | 30.000.000 |
| Nguyễn Thị Hương | Thành viên HĐQT | 35.000.000 | 30.000.000 |
| Nguyễn Anh Dũng | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024) | 35.000.000 | 30.000.000 |
| Nguyễn Diệu Trinh | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024) | 35.000.000 | 30.000.000 |

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

| | | | |
|------------------------|--|------------|------------|
| Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên (Miễn nhiệm Trưởng Ban ngày 18/6/2024) | 35.000.000 | - |
| Trần Tiến Đức | Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/11/2023) | - | 30.000.000 |
| Lê Mạnh Hiền | Thành viên BKS | 21.000.000 | 18.000.000 |
| Nguyễn Thị Phương Thảo | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023) | - | 18.000.000 |
| Nguyễn Thị Hương Liên | Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 26/6/2023) | 21.000.000 | - |

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

| | | | |
|-----------------------|--|-------------|-------------|
| Nguyễn Văn Dũng | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 10/4/2024) | 303.500.000 | 360.000.000 |
| Dương Đình Sơn | Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 10/4/2024) | 160.000.000 | - |
| Nguyễn Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 282.500.000 | 240.000.000 |
| Bùi Xuân Bình | Kế toán trưởng | 232.100.000 | 166.800.000 |
| Nguyễn Thị Bích Hồng | Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin | - | 96.528.000 |
| Nguyễn Thị Thanh Nhân | Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin BN từ 01/12/2023) | 91.224.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan

| Các khoản phải thu | Mối quan hệ | 30/6/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | Công ty con | 1.592.910.050 | 1.382.000.050 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty con | - | - |
| Các khoản phải thu khác | | | |
| Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook | Công ty liên kết | 10.381.519.507 | 22.992.830.855 |
| Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty con | 5.605.882.855 | 14.195.460.145 |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | Công ty con | 2.421.653.489 | 3.715.511.133 |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | Công ty con | 330.388.200 | 1.066.927.959 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty con | 2.023.594.963 | 4.014.931.618 |
| Các khoản phải trả | | | |
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty con | - | 179.507.986 |
| Phải trả khác | | | |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Tổng Giám đốc | 8.582.678.692 | 6.240.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | Công ty con | - | 6.240.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty con | 4.481.582.137 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Armephaco | Công ty con | 3.980.444.485 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Armephaco | Công ty con | 120.652.070 | - |
| Vay và nợ ngắn hạn | | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Armephaco | Công ty con | 3.500.000.000 | - |
| | | 3.500.000.000 | - |

Giao dịch các bên liên quan khác

| Các bên liên quan | | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|------------------|----------------|----------------|
| | | kết thúc | kết thúc |
| | | ngày 30/6/2024 | ngày 30/6/2023 |
| | | VND | VND |
| Giao dịch mua | | | |
| Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty con | 848.064.815 | 258.148.800 |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | Công ty con | - | 258.148.800 |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | Công ty con | 848.064.815 | - |
| Giao dịch bán | | | |
| Lợi nhuận, cổ tức | | | |
| Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook | Công ty liên kết | 6.958.402.134 | 6.819.820.701 |
| Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty con | 4.552.327.000 | 4.075.898.000 |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | Công ty con | 1.453.281.437 | 1.833.451.702 |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | Công ty con | 330.388.200 | 163.087.509 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty con | 622.405.497 | 747.383.490 |
| Lãi vay | | | |
| Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty con | 23.562.000 | - |
| | | 23.562.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Đoàn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn

